

# Tổng hợp ngữ pháp tiếng anh 11 (phần II)



## 6. Liên từ (Conjunctions)

Các liên từ cặp đôi chúng ta sẽ học gồm “**both ... and**”, “**not only ... but also**”, “**either ... or**”, “**neither ... nor**” và khi dùng những liên từ trên phải đảm bảo được tính chất song hành về **cấu trúc, chức năng cũng như từ loại**.

- **Both ... and... : Vừa...vừa... / Lẫn...cả...**

Ex: She is both young and enthusiastic. ( song hành : young và enthusiastic đều cùng là tính từ)

Cô ấy vừa trẻ vừa nhiệt huyết.

Both his father and his mother are teachers. ( song hành : father và mother đều cùng là danh từ)

Cả ba lẫn mẹ của anh ấy đều là giáo viên.

*\* Khi sử dụng “both... and...” ở chủ ngữ thì động từ luôn ở hình thức số nhiều.*

- **Not only ... but also ... : không những/ không chỉ ... mà còn ...**

He majors in not only translation but also interpretation. (song hành: translation và interpretation đều là danh từ)

Anh ấy chuyên về không những phiên dịch mà còn biên dịch nữa.

Korean dishes were not only hot but also spicy. ( song hành : hot và spicy đều cùng là tính từ)

Món Hàn không chỉ nóng mà còn cay nữa.

*\* Khi Not only ... but also ... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.*

Ex: Not only his friends but also **his brother gives** him presents.

- **Either...or... : Hoặc...hoặc...**

Ex: You can choose either the watch or the glasses ( song hành : watch và glasses đều cùng là danh từ)

Em có thể chọn hoặc đồng hồ hoặc mắt kính.

*\* Khi Either...or... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.*

Ex: Either you or **he is going** to be on duty.

- **Neither ...nor... : không ... cũng không ...**

Ex: She likes neither tea nor coffee. (song hành: tea và coffee đều là danh từ)

Cô ấy không thích trà cà phê cũng không.

*\* Khi Neither...nor... nằm ở chủ ngữ thì động từ số nhiều hay số ít phụ thuộc vào chủ ngữ gần động từ nhất.*

Ex : Neither she nor **I am going** to attend his wedding.

## 7. Danh động từ và động từ nguyên mẫu (Gerund and Infinity)

### A. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND (V-ING) :

discontinue

finish

recommend

acknowledge

forgive

report

admit

dislike

give up (stop)

resent

advise

dispute

keep

(continue)

resist

allow

dread

keep on

resume

anticipate

permit

mention

risk

appreciate

picture

mind

object to

shirk

avoid

endure  
miss  
shun  
be worth  
enjoy  
necessitate  
suggest  
escape  
omit  
support  
celebrate  
postpone  
tolerate  
confess  
explain  
practice  
understand  
consider  
fancy  
prevent  
defend  
fear  
warrant  
delay  
feel like  
recall  
detest  
feign  
recollect

It is no use : không ích gì

It is no good : không ích gì

waste / spend: lãng phí, bỏ ra (thời gian, tiền bạc)

have difficulty / trouble: gặp khó khăn/trở ngại

can't help: không thể không  
can't stand / can't bear: không chịu đựng nổi  
look forward to: mong chờ, mong đợi  
It is (not) worth: đáng / không đáng  
keep / keep on: tiếp tục  
be busy :bận  
be used to / get used to : quen

Ex: I have **finished reading** the book.  
( Tôi đã đọc xong quyển sách rồi)

In order to get high scores in the IELTS exam, he **practises listening, speaking , reading and writing** skills everyday.  
(để đạt điểm cao trong kì thi IELTS, anh ấy tập kĩ năng nghe, nói ,đọc, viết mỗi ngày)

**Ngoài ra, Gerund còn được dùng sau các liên từ (after, before, when, while, since,...) và các giới từ (on, in, at, with, about, from, to, without,...).**

Ex: After finishing my dinner, I watched TV.

He left without saying a word

## **B. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ INFINITY (ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ):**

agree  
demand  
mean  
seek  
appear  
deserve  
need  
seem  
arrange

determine  
neglect  
ask  
elect  
offer  
strive  
attempt  
endeavor  
pay  
struggle  
beg  
expect  
plan  
swear  
can/can't afford  
fail  
prepare tend  
can/can't wait  
get  
pretend  
threaten  
care  
grow (up)  
profess  
turn out  
chance  
guarantee  
promise  
venture  
choose  
hesitate  
prove  
volunteer

claim  
hope  
refuse  
wait  
come  
hurry  
remain  
want  
consent  
incline  
request  
wish  
dare  
learn  
resolve  
would like  
decide  
manage

Ex: I **wish to go** home right now.  
( Tôi muốn về nhà ngay bây giờ)

He will **agree to pretend to date** with me if I **promise to** do all the home work for him.  
(Anh ấy sẽ chấp nhận giả giờ hẹn hò với tôi nếu tôi hứa sẽ làm hết bài tập giùm anh ấy)

*Các cấu trúc đi với Infinity :*

- **It takes / took + O + thời gian + to-inf** : Ai mất bao nhiêu để làm việc gì

Ex: It takes me 15 minutes to walk from my house to my school.  
( Tôi mất 15 phút để đi bộ từ nhà đến trường)

- **It + be + adj + to-inf** : làm ... thì ...

Ex: It is hard to learn by heart the lesson.

( Học thuộc lòng bài học thì khó)

- **S + V / be + too + adj / adv + to-inf** : quá ... để ...

Ex: The coffee is too hot to drink.

Cà phê quá nóng để uống.

- **S + V + adj / adv + enough + to-inf** : Đủ... để...

Ex: I don't run fast enough to catch up with him.

Tôi chạy không đủ nhanh để bắt kịp anh ấy.

- **S + find / think / believe + it + adj + to-inf** : Thấy/ nghĩ/ tin làm ... thì ...

Ex: I find it easy to remember 512 kanji in Look and Learn book.

Tôi thấy nhớ hết 512 từ knji từ sách Look and Learn thì dễ.

### **C. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG ÍT THAY ĐỔI NGHĨA :**

begin

can't bear

can't stand

continue

hate

like

love

prefer

propose

start



Ex I **started writing / to write** the report 2 hours ago.  
( Tôi bắt đầu viết báo cách đây 2 tiếng)

Let him be, you can **continue introducing / to introduce** new products.  
(Kệ anh ấy đi, cô có thể tiếp tục giới thiệu sản phẩm mới)

## **D. CÁC ĐỘNG TỪ THEO SAU LÀ GERUND VÀ INFINITY NHƯNG CÓ NGHĨA KHÁC NHAU :**

- **FORGET**

I forgot to pick him up.  
(Tôi quên đón anh ấy rồi.)  
I forgot picking him up.  
(Tôi quên việc đã đón anh ấy)

- **GO ON**

He went on to work on this medical project.  
(Anh ấy ngưng rồi tiếp tục làm dự án y học này.)  
He went on work on this medical project.  
(Anh ấy tiếp tục làm dự án y học này)

- **QUIT**

She quit to work here.  
(Cô ấy nghỉ việc chỗ khác để làm ở đây)  
She quit working here.  
(Cô ấy nghỉ việc ở đây.)

- **REGRET**

I regret not seeing her off.  
(Tôi hối hận đã không tiễn cô ấy.)

I regret to tell you that we can't hire you.  
(Tôi lấy làm tiếc phải nói rằng bạn không được nhận.)

- **REMEMBER**

She remembered to lock the door.  
(Cô ấy quên khóa cửa.)

She remembered locking the door.  
(Cô ấy nhớ là đã khóa cửa rồi.)

- **STOP**

I stopped to buy something to drink.  
(tôi dừng lại để mua gì đó uống.)

I stopped driving.  
(Tôi đã dừng lái xe)

- **TRY**

I tried to open the tape.  
(Tôi cố gắng mở van nước)

I tried putting some sugar in the hotspot.  
(Tôi thử bỏ miếng đường vào nồi lẩu)

- **NEED**

I need to do my homework now.  
(Tôi cần phải làm bài tập ngay bây giờ)  
My homework needs done / to be done now.  
(Bài tập của tôi cần phải được làm ngay bây giờ)

### **E. CÁC ĐỘNG TỪ ĐẶC BIỆT :**

*Allow (Cho phép), Permit (cho phép), Advise (khuyên), Recommend (đề nghị) nếu*

theo sau là động từ thì động từ sẽ thêm “-ing”, còn nếu là túc từ rồi mới tới động từ thì động từ là “infinity”.

- **Allow / permit/ advise / recommend + O + to-inf**

Ex: They allow me to open a company.

Họ cho phép tôi mở công ty.

- **Allow / permit / advise / recommend + V-ing**

Ex: He recommends going to the dentist's.

Anh ấy đề nghị đến nha sĩ.

*Các động từ chỉ giác quan :*

**hear/ sound/ smell/ taste/feel/ watch/ notice/ see/ listen + O + V-inf**

*Để diễn tả rằng chúng ta thấy, nghe, ... toàn bộ hành động.*

Ex: I saw him play soccer yesterday.

Tôi thấy anh ấy chơi đá banh hôm qua( tôi thấy từ lúc anh ấy bắt đầu đến khi anh ấy nghỉ)

**hear/ sound/ smell/ taste/feel/ watch/ notice/ see/ listen + O + V-ing**

*Để diễn tả rằng chúng chỉ thấy, nghe, ... hành động lúc nó đang diễn ra.*

Ex: I saw him play soccer yesterday.

Tôi thấy anh ấy đang chơi đá banh hôm qua( tôi thấy anh ấy đang chơi, không biết anh ấy bắt đầu hay kết thúc khi nào)

8. Thể bị động ( The passive voice)

### **Công thức cơ bản bắt buộc của thể bị động :**

**S1 + BE + V3/V-ED + (BY STH/SB)....**

### **Các bước chuyển từ câu chủ động thành câu bị động :**

- Xác định S, V, O trong câu chủ động
- Xác định thì của câu.
- Đem O làm chủ ngữ còn S đảo ra sau by.
- Chuyển V chính thành V3-V-ed sau BE

Ex: My father(S) hunted(V) a deer(O).

—> A deer(O) was hunted(V) by my father(S)

I(S) am feeding(V) a rabbit(O).

—> A rabbit(O) is being fed(V) by me(S).

**Thể bị động đặc biệt với các động từ chỉ ý kiến: say, think, know, report, believe...**

- Chủ động :

**People (they) + say (said) + that S2 + V2 + O2**

Ex: They say that American was discovered by Columbus.

- Bị động :

**It + is / was + said + that S2 + V2 + O2**

Ex: It is said that American was discovered by Columbus.

**S2 + am/ is/ are or was/ were + said + to-inf / to have + V3**

Ex: American is said to have been discovered by Columbus.

Với những điểm **ngữ pháp tiếng Anh tiêu biểu lớp 11** ở trên, chúc các bạn sẽ ngày càng học tốt!